

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ
PHẦN BỘT
GIẶT NET**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT
GIẶT NET
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Huyện Long
Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT
NET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600642822
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.17 14:53:30+0700
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 5 tháng 3 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng	Chủ tịch
Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Phan Trọng Chinh	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 29 tháng 2 năm 2024)
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách/ Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		714.889.274.816	625.160.914.563
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	346.842.018.387	263.529.637.698
Tiền	111		25.942.018.387	19.029.637.698
Các khoản tương đương tiền	112		320.900.000.000	244.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.100.000.000	119.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	85.100.000.000	119.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.404.766.484	66.690.256.372
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	47.836.026.902	62.611.417.844
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.171.323.622	1.601.744.485
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.397.415.960	2.477.094.043
Hàng tồn kho	140	10	227.903.963.244	175.459.650.739
Hàng tồn kho	141		228.438.527.915	196.572.990.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(534.564.671)	(21.113.339.475)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.638.526.701	481.369.754
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.170.501.575	479.295.288
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.853.083	2.074.466
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		465.172.043	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		271.416.043.825	268.653.284.857
Tài sản cố định	220		203.515.065.821	209.729.591.479
Tài sản cố định hữu hình	221	11	199.779.295.274	209.439.049.788
Nguyên giá	222		407.750.841.108	400.512.388.310
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.971.545.834)	(191.073.338.522)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.735.770.547	290.541.691
Nguyên giá	228		4.531.881.407	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(796.110.860)	(258.458.309)
Bất động sản đầu tư	230	13	4.165.584.044	5.749.808.985
Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.340.092.875)	(28.755.867.934)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.869.496.889	8.008.841.929
Xây dựng cơ bản dở dang	242		11.869.496.889	8.008.841.929
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	260		51.865.897.071	45.165.042.464
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	42.521.282.196	43.273.076.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.344.614.875	1.891.965.545
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		986.305.318.641	893.814.199.420

CT
DNG-Nai

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		457.378.341.545	459.519.739.914
Nợ ngắn hạn	310		456.281.761.682	459.341.029.914
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	208.854.987.326	157.056.143.754
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.875.918.376	7.812.041.961
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	26.727.970.671	12.320.435.052
Phải trả người lao động	314		76.639.214	46.273.051
Chi phí phải trả	315	17	56.833.777.959	62.120.556.294
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.560.457.121	645.022.789
Vay ngắn hạn	320	19	144.378.922.202	213.367.468.200
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	330		1.096.579.863	178.710.000
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	178.710.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		996.579.863	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		528.926.977.096	434.294.459.506
Vốn chủ sở hữu	410	20	528.926.977.096	434.294.459.506
Vốn cổ phần	411	21	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.013.424.002	181.380.906.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.389.036.412	2.946.148.174
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/kỳ trước	421b		206.624.387.590	178.434.758.238
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		986.305.318.641	893.814.199.420

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	483.333.399.946	556.674.513.433	1.703.790.590.058	1.831.351.012.651
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.384.075.346	14.834.213.344	51.128.680.961	21.698.164.891
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		478.949.324.600	541.840.300.089	1.652.661.909.097	1.809.652.847.760
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	356.644.454.143	377.553.165.671	1.225.768.389.569	1.332.850.151.835
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		122.304.870.457	164.287.134.418	426.893.519.528	476.802.695.925
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.284.681.265	6.998.792.621	18.042.023.716	23.346.620.048
Chi phí tài chính	22	27	3.565.907.192	4.058.497.052	11.864.312.078	14.722.491.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.094.135.662	2.021.613.363	6.220.016.003	9.258.002.806
Chi phí bán hàng	25	28	26.661.545.818	100.075.101.645	142.764.354.293	243.843.986.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.004.462.833	8.254.105.288	32.400.004.056	38.492.665.503
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		89.357.635.879	58.898.223.054	257.906.872.817	203.090.172.596
Thu nhập khác	31		91.451.952	347.698.600	404.297.641	2.200.067.371
Chi phí khác	32		1.097.771	33.768	5.575.192	369.017.385
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		90.354.181	347.664.832	398.722.449	1.831.049.986
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		89.447.990.060	59.245.887.886	258.305.595.266	204.921.222.582

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		89.447.990.060	59.245.887.886	258.305.595.266	204.921.222.582
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.738.522.671	9.346.898.313	59.133.857.006	28.378.429.889
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		2.141.025.316	(1.891.965.545)	(7.452.649.330)	(1.891.965.545)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		71.568.442.073	51.790.955.118	206.624.387.590	178.434.758.238
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.195	2.312	9.225	7.966

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	258.305.595.266	204.921.222.582
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	21.680.985.503	21.268.077.785
Các khoản dự phòng	03	978.918.637	25.315.546.124
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	327.067.562	116.885.920
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.285.561.512)	(18.462.144.384)
Chi phí lãi vay	06	6.220.016.003	9.258.002.806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	274.227.021.459	242.417.590.833
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	12.387.365.583	11.953.440.153
Biến động hàng tồn kho	10	(52.426.651.279)	3.787.157.461
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	49.878.825.635	(45.156.604.810)
Biến động chi phí trả trước	12	372.680.086	2.052.253.673
		284.439.241.484	215.053.837.310
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.221.796.350)	(9.307.729.757)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.698.597.332)	(18.035.285.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	233.518.847.802	187.710.822.072
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(18.671.490.932)	(13.156.813.714)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.639.855.333	582.000.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(278.100.000.000)	(408.000.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	312.000.000.000	295.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.939.200.153	16.293.889.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.807.564.554	(108.780.923.819)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	
	VND	VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	646.596.637.329	635.439.093.344
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(715.585.183.327)	(564.760.223.730)
Tiền chi trả cổ tức	36	(111.990.420.000)	(78.393.294.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180.978.965.998)	(7.714.424.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	83.347.446.358	71.215.473.867
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	263.529.637.698	192.322.689.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(35.065.669)	(8.525.388)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	346.842.018.387	263.529.637.698

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng




Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2024: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa; và
- cho thuê kho và nhà xưởng.

(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 303 nhân viên (1/1/2024: 316 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

ĐƯỢC
CƠ
CƠ
BỘT
TH

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.429.472.362.066	1.576.107.623.939	223.189.547.031	233.545.223.821	1.652.661.909.097	1.809.652.847.760
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.074.460.739.463	1.173.337.681.488	151.307.650.106	159.512.470.347	1.225.768.389.569	1.332.850.151.835
Lợi nhuận gộp	355.011.622.603	402.769.942.451	71.881.896.925	74.032.753.474	426.893.519.528	476.802.695.925



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	96.608.111	96.608.111
Tiền gửi ngân hàng	25.845.410.276	18.933.029.587
Các khoản tương đương tiền	320.900.000.000	244.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	346.842.018.387	263.529.637.698

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	85.100.000.000	119.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	18.114.013.543	50.191.064.962
Công ty TNHH MEATDeli HN	-	14.863.268
Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi nhánh Hà Nam 02	-	12.344.070

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.240.387.260	2.263.019.315
Ký cược, ký quỹ	103.200.000	103.200.000
Phải thu khác	53.828.700	110.874.728
	1.397.415.960	2.477.094.043

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.985.519.371	-	2.855.317.174	-
Nguyên vật liệu	165.354.389.355	(259.703.247)	149.792.881.267	(21.113.339.475)
Công cụ và dụng cụ	1.579.739.031	-	560.226.854	-
Thành phẩm	55.640.537.216	(274.861.424)	43.178.000.326	-
Hàng hóa	83.629.293	-	186.564.593	-
Hàng gửi đi bán	2.794.713.649	-	-	-
	228.438.527.915	(534.564.671)	196.572.990.214	(21.113.339.475)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	21.113.339.475	562.154.745
Tăng dự phòng trong kỳ	4.408.440.581	25.315.546.124
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.561.113.578)	(4.764.361.394)
Hoàn nhập dự phòng	(4.426.101.807)	-
Số dư cuối kỳ	534.564.671	21.113.339.475

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 535 triệu VND (1/1/2024: 21.113 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	228.308.924.086	162.549.171.876	7.566.918.136	2.087.374.212	400.512.388.310
Tăng trong kỳ	-	168.750.000	229.000.000	-	397.750.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.589.601.903	9.182.863.513	-	-	10.772.465.416
Thanh lý trong kỳ	-	-	(3.931.762.618)	-	(3.931.762.618)
Số dư cuối kỳ	229.898.525.989	171.900.785.389	3.864.155.518	2.087.374.212	407.750.841.108
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	71.738.479.503	113.180.013.513	4.550.923.189	1.603.922.317	191.073.338.522
Khấu hao trong kỳ	10.666.523.344	8.208.750.923	520.062.338	163.771.406	19.559.108.011
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.660.900.699)	-	(2.660.900.699)
Số dư cuối kỳ	82.405.002.847	121.388.764.436	2.410.084.828	1.767.693.723	207.971.545.834
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	156.570.444.583	49.369.158.363	3.015.994.947	483.451.895	209.439.049.788
Số dư cuối kỳ	147.493.523.142	50.512.020.953	1.454.070.690	319.680.489	199.779.295.274

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 86.395 triệu VND (1/1/2024: 82.940 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	549.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.982.881.407
Số dư cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	258.458.309
Khấu hao trong kỳ	537.652.551
Số dư cuối kỳ	796.110.860
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	290.541.691
Số dư cuối kỳ	3.735.770.547

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.338.976.919	2.416.891.015	28.755.867.934
Khấu hao trong kỳ	1.520.393.292	63.831.649	1.584.224.941
Số dư cuối kỳ	27.859.370.211	2.480.722.664	30.340.092.875
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.388.096.292	361.712.693	5.749.808.985
Số dư cuối kỳ	3.867.703.000	297.881.044	4.165.584.044

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 3.960 triệu VND (1/1/2024: 2.593 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	40.993.076.274	2.280.000.645	43.273.076.919
Tăng trong kỳ	-	1.721.902.000	1.721.902.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	312.091.650	312.091.650
Phân bổ trong kỳ	(1.128.249.805)	(1.657.538.568)	(2.785.788.373)
Số dư cuối kỳ	39.864.826.469	2.656.455.727	42.521.282.196

15. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.444.950.440	4.157.088.480
Công ty TNHH Masan Brewery MB	38.500.000	-
Công ty Cổ phần Mobicast	12.917.405	-

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.427.243.693	145.022.871.210	(145.007.300.755)	-	3.442.814.148
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	23.767.105.314	(23.767.105.314)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	751.843.222	(751.843.222)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.842.366.453	59.133.857.006	(44.698.597.332)	-	23.277.626.127
Thuế thu nhập cá nhân	50.824.906	2.610.334.445	(3.118.800.998)	465.172.043	7.530.396
Thuế khác	-	37.953.272	(37.953.272)	-	-
	12.320.435.052	231.323.964.469	(217.381.600.893)	465.172.043	26.727.970.671

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	31.314.254.166	42.470.253.851
Thưởng và lương tháng 13	8.825.841.579	9.996.821.594
Chi phí kho vận	6.102.569.879	3.309.556.195
Chi phí chiết khấu	2.923.859.904	1.282.624.000
Chi phí trưng bày	280.000.000	252.404.000
Chi phí trích trước lãi vay	85.636.725	87.417.072
Chi phí khác	7.301.615.706	4.721.479.582
	56.833.777.959	62.120.556.294

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	4.907.106.249	210.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	58.245.682	55.952.206
Cổ tức phải trả	11.126.430	9.676.430
Phải trả khác	583.978.760	369.394.153
	5.560.457.121	645.022.789

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		31/12/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ
	VND	Nhận nợ vay	Trả nợ vay	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	VND
		VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	213.367.468.200	646.596.637.329	(715.585.183.327)	-	144.378.922.202

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% - 4,5%	144.378.922.202	182.722.757.031
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	-	-	30.644.711.169
			144.378.922.202	213.367.468.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024. Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	223.983.740.000	15.706.553.642	94.563.716.626	334.254.010.268
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	178.434.758.238	178.434.758.238
Cổ tức (**)	-	-	(78.394.309.000)	(78.394.309.000)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	13.223.259.452	(13.223.259.452)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	223.983.740.000	28.929.813.094	181.380.906.412	434.294.459.506
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	223.983.740.000	28.929.813.094	181.380.906.412	434.294.459.506
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	206.624.387.590	206.624.387.590
Cổ tức (**)	-	-	(111.991.870.000)	(111.991.870.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(**) Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 17 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 111.992 triệu VND (31/12/2023: 78.394 triệu VND).

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

23. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	431.119	10.845.266.716	677.461	16.326.799.737
▪ EUR	181	4.729.566	191	5.055.815
		<u>10.849.996.282</u>		<u>16.331.855.552</u>

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	1.695.706.907.578	1.822.590.338.299
▪ Doanh thu bất động sản cho thuê và dịch vụ khác	4.842.237.092	5.266.236.290
▪ Doanh thu khác	3.241.445.388	3.494.438.062
	1.703.790.590.058	1.831.351.012.651
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	30.358.518.467	8.569.752.920
▪ Hàng bán trả lại	20.770.162.494	13.128.411.971
	51.128.680.961	21.698.164.891
Doanh thu thuần	1.652.661.909.097	1.809.652.847.760

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	1.222.339.262.637	1.304.615.346.518
▪ Giá vốn bất động sản cho thuê và dịch vụ khác	2.587.837.915	2.739.255.865
▪ Giá vốn khác	858.950.243	180.003.328
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.661.226)	25.315.546.124
	1.225.768.389.569	1.332.850.151.835

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi	12.916.568.098	18.006.799.621
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.125.455.618	5.339.820.427
	18.042.023.716	23.346.620.048

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	6.220.016.003	9.258.002.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.644.296.075	5.464.488.847
	11.864.312.078	14.722.491.653

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	67.793.667.035	171.547.119.722
Chi phí kho vận	36.576.176.975	32.097.280.647
Chi phí nhân viên	23.492.679.101	27.300.994.493
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.917.537.312	3.511.059.948
Chi phí khác	10.984.293.870	9.387.531.411
	142.764.354.293	243.843.986.221

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên	13.207.562.530	18.186.969.523
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.611.989.223	3.560.355.573
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.297.603.744	831.168.139
Chi phí khác	14.282.848.559	15.914.172.268
	<u>32.400.004.056</u>	<u>38.492.665.503</u>

30. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	206.624.387.590	178.434.758.238
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	<u>206.624.387.590</u>	<u>178.434.758.238</u>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Cổ phiếu	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.225	7.966

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và dịch vụ	359.969.302.879	441.400.060.021
Mua hàng hóa	8.225.885.067	35.149.077.903
Phí hỗ trợ quản lý	-	3.996.446.998
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Masan HPC		
Cổ tức công bố	58.518.150.000	40.962.705.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	13.045.540.000	14.987.301.306
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	23.685.695.000	54.747.686.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức công bố	40.322.490.000	28.225.743.000

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty Cổ Phần Mobicast		
Mua dịch vụ	119.247.475	139.408.448
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	-	7.849.274
Mua hàng hóa	14.400.000	-
Bán tài sản cố định	277.919.307	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu		
Bán hàng hóa	-	9.160.720
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	286.417.145	15.690.150
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	315.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	46.080.000	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	21.449.100	11.450.900
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	12.440.478	24.200.110
Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt		
Bán hàng hóa	10.724.550	17.634.386
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Bán hàng hóa	10.510.059	21.909.930
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	4.532.947.715	4.140.446.998

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày ~~17~~ tháng ~~1~~ năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

